

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục trung học cơ sở thực tế
Học kỳ I, Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số ¹	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	134	36	25	40	33
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	80 59,70	26 72,22	12 48,00	17 42,50	25 75,76
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41 30,60	9 25,00	9 36,00	15 37,50	8 24,24
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 6,72	01 2,78	4 16,00	4 9,76%	0
4	Chưa đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	4 2,99	0	0	4 10,00	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	134	36	25	40	33
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	10 7,46	2 5,56	1 4,00	3 7,50	4 12,12
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	42 31,34	11 30,56	8 32,00	10 25,00	13 39,39
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	57 42,54	19 52,78	11 44,00	17 42,50	10 30,30
4	Chưa đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	25 18,66	4 11,11	5 20	10 25,00	6 18,18
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước)					

¹ Tổng số 136 học sinh, trong đó có 02 học sinh học hòa nhập không đánh giá kết quả rèn luyện và học tập.

STT	Nội dung	Tổng số ¹	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp đặc khu	3				3
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	73/63	18/18	12/13	25/16	17/16
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	1	1	0	1

Cát Hải, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quy

THÔNG B, O
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học học kỳ I thực tế
Năm học 2025-2026

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	163	33	27	31	26	46
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày, Hđ sau giờ học chính thức (tỷ lệ so với tổng số)	163	33	27	31	26	46
		100	100	100	100	100	100
III	Số học sinh chia ra theo năng lực, phẩm chất	163	33	27	31	26	46
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	163	33	27	31	26	46
		100	100	100	100	100	100
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo học lực¹						
1	Tiếng Việt	161	33	27	31	24	46
		38,51	69,7	29,63	29,03	20,83	36,96
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62	23	8	9	5	17
		98	9	19	22	19	29
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	60,87	27,27	70,37	70,97	79,17	63,04
		1	1				
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,62	3,03				
		161	33	27	31	24	46
2	Toán	71	8	6	13	8	20
		44,1	72,73	22,22	41,94	33,33	43,48
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89	8	21	18	16	26
		55,28	24,24	77,78	58,06	66,67	56,52
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	1				
		0,62	3,03				
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	70				24	46
		20				6	14
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	28,57				25	30,43
		50				18	32
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	71,43				75	69,57
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
		70				24	46
4	Lịch sử và Địa lí	22				6	16
		31,43				25	34,78
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	48				18	30
		68,57				75	65,22
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

¹ Tổng số 163 học sinh, trong đó có 02 học sinh học hòa nhập không đánh giá kết quả học tập.



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài	101			31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	29 28,71			12 38,71	5 20,83	12 26,09
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	71 70,3			19 61,29	19 79,17	33 71,74
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,99					1 2,17
6	Hoạt động trải nghiệm	161	33	27	31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92 51,7	20 60,6	15 55,6	18 58,1	13 54,2	26 56,5
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68 42,2	12 36,4	12 44,4	13 41,9	11 45,8	20 43,5
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,62	1 3,03				
7	Tin học	101			31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	36 35,6			14 45,2	7 29,2	15 32,6
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	65 64,4			17 55,48	17 70,8	31 67,4
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Công nghệ	101			31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	39 38,61			14 45,16	7 29,17	28 60,87
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68 61,39			17 54,84	17 70,83	18 39,13
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Đạo đức	161	33	27	31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96 59,63	24 72,73	18 66,67	12 38,71	11 45,83	31 67,39
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	65 40,37	9 27,27	9 33,33	19 61,29	13 54,17	15 32,61
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Tự nhiên và Xã hội	91	33	27	31		
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65 71,43	25 75,76	18 66,67	22 70,97		
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 28,57	8 24,24	9 33,33	9 29,03		
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Âm nhạc	161	33	27	31	24	46
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62 38,51	17 51,52	12 44,44	12 38,71	7 29,17	14 30,43
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99 61,49	16 48,48	15 55,56	19 61,29	16 69,57	32 69,57

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Mĩ thuật	161	33	27	31	24	46
A	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	115 71,43	24 72,73	21 77,78	22 70,97	17 70,83	31 67,39
B	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)	46 28,57	9 27,27	6 22,22	7 29,03	7 29,17	15 32,61
C	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Thể dục (GDTC)	161	33	27	31	24	46
A	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	93 57,76	17 51,52	16 59,26	12 38,71	16 66,67	32 69,57
B	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)	68 42,24	16 48,48	11 40,74	19 61,29	8 33,33	14 30,43
C	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)						
A	Trong đó: Học sinh xuất sắc: (tỷ lệ so với tổng số)						
B	Học sinh tiêu biểu: (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						

Cát Hải, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Quy